

Bản án số: 165/2024/HNGĐ - ST
Ngày 11 tháng 9 năm 2024
V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Thành Thật và bà Phan Thị Yên

Thư ký phiên tòa: Bà Lý Ngọc Dung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Kim Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2024, tại Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 439/2024/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2024 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 600/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 567/2024/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Huỳnh Kim D**, sinh năm 1978; Địa chỉ thường trú: 181/2 Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang; Địa chỉ liên lạc: **số C đường H, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang**. ĐT: 0367.675.114 (có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Võ Thành H**, sinh năm 1977; Địa chỉ: **số C đường H, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang**. ĐT: 0919.545.943 (vắng mặt, không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn bà **Huỳnh Kim D** trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà **Huỳnh Kim D** và ông **Võ Thành H** quen biết nhau, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang vào ngày 15/4/2002. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông **H** không lo làm kinh tế,

vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên bất đồng quan điểm về tài chính dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà **D** yêu cầu ly hôn với ông **H**.

Về con chung: có 02 (hai) con chung tên **Võ Kim H1**, sinh ngày: 17/9/2002 và **Võ Thành Đ**, sinh ngày 12/6/2007. Sau khi ly hôn, đối với cháu **H1** đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết; đối với cháu **Đ**, sau khi ly hôn bà **D** yêu cầu trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu **Đ** và không yêu cầu ông **H** cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

*Bị đơn ông **Võ Thành H** không tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải, cũng như không tham dự phiên tòa do Tòa án triệu tập.*

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà **Huỳnh Kim D** có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn ông **Võ Thành H** được triệu tập họp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt lần thứ hai, không có lý do.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án;

- Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự và còn phải chịu hậu quả pháp lý theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Nguyên đơn, bị đơn tự nguyện tiến đến hôn nhân và đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn là có cơ sở theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận; Về con chung: có 02 (hai) con chung tên **Võ Kim H1**, sinh ngày: 17/9/2002 và **Võ Thành Đ**, sinh ngày 12/6/2007. Sau khi ly hôn, đối với cháu **H1** đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết; đối với cháu **Đ**, sau khi ly hôn bà **D** yêu cầu trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu **Đ** và không yêu cầu ông **H** cấp dưỡng nuôi con. Để đảm bảo ổn định về tinh thần cũng như đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chung nên đề nghị chấp nhận giao con chung tên **Đ** cho bà **D** tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng theo quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Đối với cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung: không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà **Huỳnh Kim D** khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông **Võ Thành H**. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên thụ lý là đúng thẩm quyền.

[2] Tại biên bản xác minh tình trạng cư trú ngày 19/7/2024, **Công an phường M, thành phố L** xác nhận: Đương sự **Võ Thành H**, sinh năm 1977, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại **số C khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang**. Tòa án đã tiến hành tổng đạt trực tiếp, niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn hợp lệ nhưng bị đơn đã từ chối các quyền, cũng như không thực hiện nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] Nguyên đơn bà **Huỳnh Kim D** có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông **Võ Thành H** mặc dù được Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật nhưng ông **H** vẫn không tham dự phiên tòa. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

- Về nội dung vụ án:

[4] Về quan hệ hôn nhân: Bà **Huỳnh Kim D** và ông **Võ Thành H** xác lập quan hệ vợ chồng và chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của ông, bà được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Khi vợ chồng chung sống thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên bà **D** cương quyết yêu cầu ly hôn, ông **H** cũng không có ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của bà **D**.

Hội đồng xét xử nhận thấy, hôn nhân phải trên cơ sở tự nguyện, bà **D** xác định không thể tiếp tục chung sống cùng với ông **H**, hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, giữa vợ chồng không còn thực hiện các quyền và nghĩa vụ cũng như không cố gắng hàn gắn, duy trì cuộc sống hôn nhân. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **D** là phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về con chung: có 02 (hai) con chung tên **Võ Kim H1**, sinh ngày: 17/9/2002 và **Võ Thành Đ**, sinh ngày 12/6/2007. Sau khi ly hôn, đối với cháu **H1** đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết; đối với cháu **Đ**, sau khi ly hôn bà **D** yêu cầu trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu **Đ**.

Hội đồng xét xử nhận thấy, đối với cháu **Võ Kim H1** đã trưởng thành, có khả năng lao động, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét; đối với cháu **Đ**, chưa thành niên và đang được bà **D** chăm sóc, nuôi dưỡng trực tiếp, cuộc sống của

cháu đã ổn định. Vì vậy, nhằm để ổn định cuộc sống của cháu **Đ** không bị ảnh hưởng tâm sinh lý về việc cha, mẹ ly hôn và đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho con chung cũng như phù hợp với biên bản ghi nhận ý kiến của cháu **Đ** vào ngày 06/8/2024. Ông **H** không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu của bà **D** về việc giao cháu **Đ** cho bà **D** trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu **Võ Thành Đ**, sinh ngày 12/6/2007 cho bà **Huỳnh Kim D** tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là chính đáng và có cơ sở theo quy định tại Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Đối với việc cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, ông **H** không trực tiếp nuôi con thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định. Tuy nhiên, bà **D** không yêu cầu ông **H** cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: ghi nhận ý kiến của bà **Huỳnh Kim D** trình bày không có nên không xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà **Huỳnh Kim D** phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông **Võ Thành H** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 186; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; Điều 278 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Huỳnh Kim D** đối với ông **Võ Thành H**.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **Huỳnh Kim D** đối với ông **Võ Thành H**.

Giấy chứng nhận kết hôn số 62 do Ủy ban nhân dân phường **M**, thành phố **L**, tỉnh **An Giang** cấp cho bà **Huỳnh Kim D** và ông **Võ Thành H** ngày 15/4/2002 hết hiệu lực kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[2] Về con chung: có 02 (hai) con chung tên **Võ Kim H1**, sinh ngày: 17/9/2002 và **Võ Thành Đ**, sinh ngày 12/6/2007. Đối với cháu **H1** đã trưởng thành, không xem xét giải quyết; giao con chung tên **Võ Thành Đ**, sinh ngày 12/6/2007

cho bà **Huỳnh Kim D** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi trưởng thành.

Ông **Võ Thành H** không trực tiếp nuôi dưỡng con chung nhưng có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được ngăn cản ông **H** thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định. Việc nuôi con không cố định.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: không xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: ghi nhận bà **Huỳnh Kim D** xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật nếu có nguyên đơn xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì bà **Huỳnh Kim D** và ông **Võ Thành H** vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

[6] Về án phí sơ thẩm:

Bà **Huỳnh Kim D** phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002372 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên ngày 19/7/2024. Bà **Huỳnh Kim D** đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông **Võ Thành H** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo:

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP Long Xuyên;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS TP.Long Xuyên;
- UBND P. Mỹ Phước, TP Long Xuyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- VP (5)/.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Dung